

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 2021/UBTVQH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng.....năm 2021

(Dự thảo thẩm định 17.8)

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
về Phân loại đô thị

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13; Luật số: 65/2020/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật số: 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14; Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số /TTr-CP ngày tháng năm 2021, Báo cáo thẩm tra số /BC-UBPLQH ngày tháng năm 2021 của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị

1. Phân loại đô thị nhằm xác lập cơ sở cho việc đánh giá chất lượng đô thị; tổ chức, sắp xếp và phát triển hệ thống đô thị cả nước; tổ chức thực hiện các hoạt động quy hoạch, quy hoạch đô thị; xây dựng chính sách, cơ chế quản lý phát triển đô thị.

2. Việc phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển từng đô thị để quản lý phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

3. Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị được quy hoạch, đầu tư xây dựng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá phân loại theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng. Việc đánh giá, phân loại đô thị phải phù hợp với đặc điểm vùng miền và yếu tố đặc thù. Phạm vi đánh giá, phân loại đô thị phải trùng với phạm vi dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị.

4. Đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai là một trong những cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính đô thị. Trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh thì cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị hành chính đô thị trước khi khu vực đó được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí phân loại đô thị.

5. Rà soát, đánh giá phân loại đô thị là cơ sở thành lập, điều chỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi dự kiến không trùng với phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận; Đánh giá tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị là cơ sở thành lập đơn vị hành chính quận, phường.

6. Việc phân loại đô thị được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đô thị là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền và đặc thù

1. Áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền

a) Đô thị thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ thì phân loại đô thị theo quy định của loại đô thị tương ứng;

b) Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 60% mức quy định; tiêu chí mật độ dân số trên diện tích đất tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng;

c) Đô thị thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 80% mức quy định; tiêu chí mật độ dân số trên diện tích đất tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng;

d) Đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; tiêu chuẩn mật độ dân số

trên diện tích đất tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng;

e) Đô thị có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

g) Đô thị ở hải đảo thì các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 30% mức quy định; tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

h) Đô thị loại III, loại IV, loại V thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được Chính phủ quy định thì tiêu chí trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

i) Đô thị thuộc địa bàn chịu tác động từ biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai theo kịch bản biến đổi khí hậu quốc gia, thuộc danh mục đô thị triển khai thực hiện đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có quy hoạch, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu thì tiêu chí mật độ dân số, cơ cấu trình độ phát triển kinh tế xã hội và trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

2. Phân loại đô thị áp dụng đặc thù

a) Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về việc bảo tồn phát huy giá trị đặc biệt về di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên và du lịch đã được cấp quốc gia và quốc tế công nhận thì các tiêu chí phân loại đô thị có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 60% mức quy định của loại đô thị tương ứng trừ các nhóm tiêu chuẩn về giao thông, vệ sinh môi trường và kiến trúc, cảnh quan đô thị thuộc tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng;

b) Đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng quản lý phát triển thành đô thị thông minh - sáng tạo, khoa học - công nghệ thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 60% mức quy định; các tiêu chí khác phải đạt mức quy định của loại đô thị tương ứng.

3. Trường hợp phân loại đô thị theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về việc sắp xếp đơn vị hành chính đô thị thì nhóm tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị của khu vực được đánh giá phân loại có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định của loại đô thị quy định tại Nghị quyết này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Lập đề án và các báo cáo phân loại đô thị

1. Lập đề án phân loại đô thị

a) Đề án phân loại đô thị được lập cho đô thị, khu vực dự kiến thành lập đơn vị hành chính đô thị

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp tổ chức lập đề án phân loại đô thị trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định;

d) Đối với đô thị loại V đã được công nhận thị trấn hoặc chưa có dự kiến thành lập thị trấn thì sau khi đề án được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định công nhận loại đô thị.

Đối với đô thị loại V được đánh giá, phân loại để làm cơ sở cho việc lập đề án thành lập thị trấn thì trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận loại đô thị phải gửi hồ sơ đề án để lấy ý kiến Bộ Xây dựng về sự phù hợp với các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia và nội dung, trình tự thủ tục lập Đề án.

2. Lập các Báo cáo phân loại đô thị

a) Báo cáo phân loại đô thị được lập cho các đô thị đã được công nhận loại đô thị mà khi thành lập đơn vị hành chính phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi thành lập đơn vị hành chính bao gồm cả nội thành, nội thị, ngoại thành, ngoại thị; Báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị được lập cho các khu vực dự kiến thành lập quận, phường.

b) Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá về các tiêu chí phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi phân loại đô thị đã được công nhận không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức rà soát quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường để mở rộng nội thành, nội thị hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị;

d) Cơ quan tổ chức lập Báo cáo phân loại đô thị và báo cáo đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị gửi lấy ý kiến

thẩm định của Bộ Xây dựng trước khi tiến hành các thủ tục thành lập đơn vị hành chính đô thị.

4. Cơ quan tổ chức lập đề án hoặc báo cáo phân loại đô thị được thuê tư vấn thực hiện. Tổ chức tư vấn lập đề án hoặc báo cáo phân loại đô thị, phải có tư cách pháp nhân đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn về quy hoạch đô thị hoặc quản lý đô thị. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập đề án hoặc báo cáo phân loại đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu và các pháp luật có liên quan.

5. Kinh phí phân loại đô thị, phí thẩm định Đề án, báo cáo phân loại đô thị do ngân sách nhà nước đảm bảo và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Hồ sơ Đề án phân loại đô thị gồm: (1) thuyết minh đề án, phụ lục gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu, các bản vẽ thu nhỏ và; (2) Phim minh họa thực trạng phát triển đô thị khoảng 20 phút. Số liệu của đề án lấy theo mốc 31 tháng 12 năm trước liền kề với năm trình cơ quan có thẩm quyền phân loại đô thị và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố.

a) Thuyết minh Đề án phân loại đô thị cần phải nêu rõ lý do và sự cần thiết, khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp các tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị quyết này, báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo, kết luận và kiến nghị;

b) Các bản vẽ thu nhỏ (A3) gồm: sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), bản đồ quy hoạch chung đô thị trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất và dự kiến hình thành các đơn vị hành chính đô thị trực thuộc mới (nếu có).

7. Báo cáo phân loại đô thị gồm thuyết minh, phụ lục gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu và các bản vẽ thu nhỏ. Số liệu của Báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố tại thời điểm lập báo cáo.

a) Thuyết minh báo cáo phân loại đô thị nêu lý do và sự cần thiết, phạm vi, khái quát hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp các tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị quyết này; báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng toàn đô thị và từng khu vực dự kiến mở rộng, kết luận và kiến nghị;

b) Các bản vẽ thu nhỏ (A3) gồm: bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), bản đồ quy hoạch chung đô thị trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất và dự kiến hình thành các đơn vị hành chính đô thị trực thuộc mới (nếu có), bản đồ quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi

tiết khu vực dự kiến thành lập phường, quận (nếu có); bản đồ quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu vực dự kiến thành lập phường, quận;

8. Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng gồm thuyết minh, phụ lục gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu và các bản vẽ thu nhỏ. Số liệu của báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố tại thời điểm lập báo cáo.

a) Thuyết minh Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng nêu rõ căn cứ pháp lý, sự phù hợp với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khái quát-hiện trạng đầu tư và chất lượng công trình hạ tầng đô thị tại khu vực dự kiến hình thành quận hoặc phường, tổng hợp và đánh giá các tiêu chuẩn theo quy định tại Phụ lục 2 của Nghị quyết này; kết luận và kiến nghị;

c) Các bản vẽ thu nhỏ (A3) gồm: bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện tại khu vực dự kiến thành lập phường, quận (01 bản), bản đồ quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết của khu vực dự kiến thành lập phường, quận.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị

1. Trách nhiệm thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị

a) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III và loại IV; thành phần hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Xây dựng, các thành viên Hội đồng là đại diện các Bộ, ngành, các tổ chức có liên quan đến quy hoạch đô thị, phát triển đô thị.

b) Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch Kiến trúc đối với Hà Nội và Hồ Chí Minh tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V; thành phần hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Xây dựng hoặc Sở được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ là Chủ tịch Hội đồng và thành viên Hội đồng là đại diện các Sở, Ban ngành có liên quan, đại diện các tổ chức có liên quan đến quy hoạch đô thị, phát triển đô thị.

c) Bộ Xây dựng thẩm định Báo cáo phân loại đô thị và Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng.

2. Nội dung thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị

a) Căn cứ pháp lý, trình tự, thủ tục;

b) Sự phù hợp của Đề án, các Báo cáo phân loại đô thị với các quy hoạch, quy hoạch đô thị, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Rà soát, khảo sát, kiểm tra thực trạng phát triển đô thị, đối chiếu nội dung đề án, các Báo cáo phân loại đô thị với quy định tại Nghị quyết này;

d) Đánh giá điểm đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

3. Hồ sơ trình thẩm định

a) Hồ sơ trình thẩm định Đề án gồm: Tờ trình Ủy ban nhân dân và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Hồ sơ đề án phân loại đô thị được quy định tại khoản 6 Điều 12 của Nghị quyết này.

b) Hồ sơ trình Báo cáo phân loại đô thị gồm: Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hồ sơ đề án phân loại đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 12 của Nghị quyết này.

c) Hồ sơ trình Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng gồm: Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hồ sơ đề án phân loại đô thị được quy định tại khoản 8 Điều 12 của Nghị quyết này.

4. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án và các báo cáo phân loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Người có thẩm quyền phân loại đô thị quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án phân loại đô thị và báo cáo thẩm định.”

5. Bổ sung Điều 13a sau Điều 13 như sau:

“Điều 13a. Trách nhiệm Quản lý, kiểm tra giám sát về phân loại đô thị

1. Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo, thống nhất quản lý nhà nước về phân loại đô thị trên phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành Chương trình phát triển đô thị quốc gia, cơ chế chính sách phân bổ ngân sách, tài chính, quản lý sử dụng đất đô thị, bảo vệ môi trường đô thị phù hợp với phân loại đô thị;

2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước trong hoạt động phân loại đô thị, kiểm tra, giám sát công tác phân loại đô thị và sau khi đô thị được phân loại theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị chưa đạt hoặc đạt thấp (nếu có) sau khi được phân loại đô thị theo quy định. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng kế hoạch và kết quả hoàn thiện những tiêu chuẩn phân loại đô thị chưa đạt. Kết quả hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phân loại đô thị cho giai đoạn tiếp theo (nếu có).

b) Đối với các đô thị đã được thành lập, điều chỉnh phạm vi hành chính đô thị hoặc thực hiện sắp xếp sáp nhập đơn vị hành chính đô thị với một hoặc

một số đơn vị hành chính cùng cấp khác thì Ủy ban nhân cấp tỉnh phải tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo tiêu chí phân loại đô thị;

c) Định kỳ 5 năm kể từ ngày đô thị được công nhận phân loại, Ủy ban nhân cấp tỉnh phải tổ chức rà soát đô thị trên địa bàn quản lý theo tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo Bộ Xây dựng.”

6. Thay thế phụ lục 1, 2, 3 bằng phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021;

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải phân loại lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Đối với đô thị đã có đề án phân loại đô thị trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và trình người có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết này.

c) Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, khi thành lập đơn vị hành chính đô thị mà phạm vi được phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới dự kiến thành lập, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo phân loại đô thị trên phạm vi toàn bộ đơn vị hành chính dự kiến thành lập không chỉ đánh giá khu vực dự kiến mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường hoặc khu vực dự kiến sáp nhập vào đơn vị hành chính đô thị.

Bộ Xây dựng thẩm định Báo cáo phân loại đô thị trước khi tiến hành các thủ tục pháp lý khác để thành lập đơn vị hành chính đô thị.

d) Đối với các đơn vị hành chính đô thị thực hiện sắp xếp, sáp nhập trong giai đoạn 2019-2021, sau 05 năm kể từ ngày được sắp xếp, sáp nhập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo phân loại đô thị và trình Bộ Xây dựng tổ chức đánh giá.

3. Giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, các địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Vương Đình Huệ

PHỤ LỤC**TIÊU CHUẨN CỦA CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM; CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG, QUẬN; PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN SỐ LIỆU***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.....sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016)***A. Phụ lục 1: Tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm****1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)****Bảng 1.1 - Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)**

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
1	Đặc biệt	Là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	3,75
2	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
3	II	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75
4	III	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	3,75
5	IV	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75
6	V	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75
* Đối với khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài tiêu chuẩn về vị trí, chức năng như quy định tại Bảng 1.1 thì còn phải có một hoặc một số tính chất, chức năng nổi trội có khả năng cạnh tranh quốc tế về: khoa học - công nghệ; đào tạo; văn hóa; du lịch; thương mại dịch vụ hoặc được định hướng phát triển thành đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, sáng tạo...			

Bảng 1.2 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	2,0
			Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	1,5
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	≥ 3	$\geq 2,1$	$\geq 1,75$	$\geq 1,4$	$\geq 1,05$	$\geq 0,7$	2,0
			2,1	1,75	1,4	1,05	0,7	0,5	1,5
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						2,0
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						1,5
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 11	$\geq 10,0$	$\geq 9,0$	$\geq 9,0$	$\geq 8,0$	$\geq 7,0$	3,0
			10,0	9,0	8,0	8,0	7,0	6,0	2,25
5	Hệ số tăng trưởng đô thị so với bình quân cả nước	lần	$\geq 2,5$	$\geq 2,25$	$\geq 2,0$	$\geq 1,75$	$\geq 1,5$	$\geq 1,25$	1,0
			2,25	2,0	1,75	1,5	1,25	1,0	0,75
6	Tỷ lệ hộ nghèo (đa chiều) giảm trung bình mỗi năm	%	$\geq 1,5$	$\geq 1,5$	$\geq 1,5$	$\geq 1,5$	$\geq 1,5$	$\geq 1,5$	2,0
			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,5
7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	$\geq 2,2$	$\geq 2,0$	$\geq 1,8$	$\geq 1,6$	$\geq 1,4$	$\geq 1,2$	3,0
			1,8	1,6	1,4	1,2	1,0	0,8	2,25

2. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

Bảng 2 - Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị							Điểm
			Đặc biệt	I		II	III	IV	V	
				TW	Tỉnh					
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 6.000	≥ 5.000	≥ 1.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	Từ 4 đến 20: tối thiểu đạt	2,0
			5.000	1.000	500	200	100	50		1,5
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 4.000	≥ 3.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	≥ 50	6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm.	6,0
			3.000	500	200	100	50	20		4,5

* Trường hợp đô thị loại IV không có ngoại thị, quy mô dân số từ 20 nghìn người đến ≥ 50 nghìn người tương ứng tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm.

3. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 3.500	≥ 3.000	≥ 2.000	≥ 1.800	≥ 1.400	≥ 1.200	1,5
			3.000	2.000	1.800	1.400	1.200	1.000	1,0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị	người/km ²	≤ 20.000	≥ 12.000	≥ 10.000	≥ 8.000	≥ 6.000	≥ 4.000	4,5
			12.000	10.000	8.000	6.000	4.000	3.000	3,5
* Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị vượt quá 20.000 người/km ² thì đánh giá đạt 3,5 điểm.									

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 65	Từ 55% đến 65%: tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm.	1,5
			70	65	65	60	55		1,0
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 95	≥ 90	≥ 85	≥ 80	≥ 80		4,5
			90	85	80	75	70		3,5

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị
(tối thiểu đạt 37,5 điểm, tối đa đạt 50,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội								7,5 - 10,0
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở								1,5 - 2,0
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	1,0
			25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	23,0	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	100	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90	≥ 90	1,0
			90	90	90	90	85	85	0,75
* Nhà ở được xây dựng phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm.									

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng								6,0 - 8,0
1	Đất dân dụng	m ² /người	61	61	61	78	78	78	1,0
			54	54	54	61	61	61	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	1,0
			4	4	4	3	3	3	0,75
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	1,0
			1,5	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1 vạn dân	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	1,0
			28	28	28	28	28	28	0,75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 80	≥ 50	≥ 20	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			50	20	10	5	2	1	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 6	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	6	4	2	1	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 15	≥ 10	≥ 7	≥ 5	≥ 3	≥ 2	1,0
			10	7	5	3	2	1	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 7	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	7	4	2	1	0,75

* Đô thị có một hoặc một số giải pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận sử dụng các công trình công cộng, nhà ga, đường giao thông đi bộ, các phương tiện giao thông hoặc có các khu vực dự trữ để xây dựng bệnh viện dã chiến thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 8,0 điểm;

* Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm.

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật								10,5-14,0
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông								4,5 – 6,0
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	2,0
			Quốc gia	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	Huyện	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 26	≥ 24	≥ 22	≥ 19	≥ 17	≥ 16	1,0
			18	16	15	13	12	11	0,75
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	km/km ²	≥ 13	≥ 13	≥ 10	≥ 10	≥ 8	≥ 8	1,0
			10	10	7	7	6	6	0,75
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 17	≥ 15	≥ 13	≥ 11	≥ 9	≥ 7	1,0
			15	13	11	9	7	5	0,75
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 30	≥ 20	≥ 15	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			20	15	10	6	3	1	0,75
* Trường hợp đô thị có giải pháp chống ùn tắc giao thông thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 6,0 điểm.									
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng								2,25 - 3,0
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người /năm	≥ 2.100	≥ 2.100	≥ 1.500	≥ 1.500	≥ 1.000	≥ 1.000	1,0
			1.100	1.100	750	750	400	400	0,75
2	Tỷ lệ đường phố (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 90	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 70	1,0
			90	80	80	70	50	50	0,75
* Trường hợp đô thị có chiếu sáng cảnh quan tại công viên, quảng trường, công trình công cộng, các tuyến phố cảnh quan thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước sạch								1,5 -2
1	Mức tiêu thụ nước sạch bình quân	lít/người/ngày đêm	≥ 130	≥ 130	≥ 125	≥ 125	≥ 120	≥ 100	1,0
			120	120	110	110	100	80	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 95	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm.									
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin								2,25 - 3,0
1	Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân	%	100	100	100	100	100	≥ 75	1,0
			75	75	75	75	75	60	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 55	1,0
			55	55	55	55	55	45	0,75
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	%	100	100	100	100	100	≥ 30	1,0
			30	30	30	30	30	Có dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý: giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ... thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường								10,5 – 14,0
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng								2,25 - 3,0
1	Mật độ đường cống thu gom nước mưa	km/km ²	≥ 5	≥ 4,5	≥ 4,5	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3	2,0
			4,5	4	4	3,5	3	2,5	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	%	≥ 50	≥ 50	≥ 50	Đang triển khai thực hiện			1,0
			20	20	20	Có quy hoạch và giải pháp			0,75
* Trường hợp có triển khai xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng; có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,.. trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải								3,75 - 5,0
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 30	≥ 25	≥ 15	1,0
			50	40	30	25	15	10	0,75
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	1,0
			70	70	70	70	70	70	0,75
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	100	100	≥ 90	≥ 90	≥ 90	2,0
			90	90	90	80	80	80	1,5
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 65	1,0
			80	80	70	70	65	60	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 5,0 điểm									
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ								1,5 - 2,0
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 15	≥ 4	≥ 2	≥ 1	≥ 1	≥ 1	1,0
			10	2	1	Có dự án	Sử dụng chung	Sử dụng chung	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 80	≥ 60	≥ 30	≥ 15	≥ 10	5	1,0
			60	30	15	10	5	Có chính sách khuyến khích	0,75
* Đô thị có khu vực nghĩa trang dự trữ khi có dịch bệnh bùng phát thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm									

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị								3,0 - 4,0
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 7	≥ 7	2,0
			10	10	7	7	5	5	1,5
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 5	≥ 5	≥ 4	2,0
			6	5	5	4	4	3	1,5
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm: hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông hồ ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình cộng cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 4,0 điểm.									
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị								9,0 - 12,0
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế						2,0
			Đã có quy chế						1,5
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số tuyến đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	%	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 50	≥ 40	≥ 30	2,0
			50	50	40	40	30	20	1,5
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị (như nạo vét, kè sông hồ kênh rạch, trồng cây xanh đô thị ứng phó với ngập ứng biến đổi khí hậu) đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	≥ 8	≥ 6	≥ 4	≥ 2	≥ 2	≥ 1	2,0
			6	4	2	1	1	Có chương trình, dự án	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 10	≥ 7	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	2,0
			8	5	4	3	2	1	1,5
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có di tích cấp quốc gia đặc biệt						2,0
			Có công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận						1,5
6	Công trình xanh	Công trình	Có công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận						1,0
			Đã có công trình, đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận						0,75
7	Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh đã triển khai thực hiện	Khu	≥ 10	≥ 3	≥ 2	≥ 1	≥ 1	≥ 1	1,0
			3	2	1	Có dự án	Có dự án	Có dự án	0,75
* Trường hợp đô thị có Quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đạt một hoặc một số mục tiêu tăng trưởng xanh hoặc phát triển đô thị thông minh hoặc phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đô thị có trên 10 công trình đô thị được cấp chứng nhận công trình xanh thì được cộng 0,5 điểm; có trên 5 công trình thì được cộng 0,3 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 12,0 điểm. * Trường hợp đô thị có di sản (vật thể, phi vật thể) được UNESCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm; được quốc gia công nhận thì được 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 12,0 điểm.									

Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị
(tối thiểu đạt 7,5 điểm, tối đa đạt 10,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
I	Nhóm các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng ở ngoại thành							3,75 - 5,0
1	Các xã ngoại thành, ngoại thị có quy hoạch chung xã nông thôn mới hoặc quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao	%	Có quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao được phê duyệt và đã hoặc đang triển khai thực hiện					1,0
			Có quy hoạch chung xã nông thôn mới được phê duyệt và đã hoặc đang triển khai thực hiện					0,75
2	Công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (gồm: công trình dịch vụ, y tế, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao và các cơ sở nghỉ ngơi; các khu tham quan, du lịch, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng xã hội đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được)		Đã được đầu tư xây dựng đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng					1,0
			Có quy hoạch xây dựng được phê duyệt					0,75
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp đô thị (gồm: giao thông, các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được)		Đã được đầu tư xây dựng đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng					1,0
			Có quy hoạch xây dựng được phê duyệt					0,75
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã khu vực ngoại thành, ngoại thị	%	100	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80	2,0
			90	80	65	65	65	1,5

II	Nhóm các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng (xét theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao)							3,75 – 5,0
1	Trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	1,0
			60	60	60	60	60	0,75
2	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	1,0
			60	60	60	60	60	0,75
3	Giao thông	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	1,0
			40	40	40	40	40	0,75
4	Điện	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	1,0
			70	70	70	70	70	0,75
5	Môi trường	%	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	1,0
			20	30	30	30	30	0,75
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 10 điểm.								

B. Phụ lục 2: Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường, quận

Bảng 2.1 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 1,8				
2	Tỷ lệ số lượng trường giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 70%				
3	Trạm y tế được đầu tư xây dựng đạt chuẩn quốc gia về y tế	trạm	≥ 1				
4	Công trình văn hóa, thể dục thể thao (sân chơi, sân luyện tập, trung tâm văn hóa thể thao)	m ² /người	≥ 1,0				
5	Chợ hoặc siêu thị	công trình	≥ 1				
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2				
7	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 11	≥ 9	≥ 8	≥ 7	≥ 5
8	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.000	≥ 850	≥ 700	≥ 500	≥ 350
9	Tỷ lệ đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90
10	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 50
11	Mật độ đường cống thu gom nước mưa	km/km ²	≥ 4,5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3
12	Nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm môi trường.		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80

Bảng 2.2 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập quận

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			
1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 90	≥ 90
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4	≥ 4
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 1,5	≥ 1,5
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1 vạn dân	≥ 28	≥ 28
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 7	≥ 7
6	Tỷ lệ số lượng trường giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia	%	60	60
7	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
8	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3	≥ 2
9	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị			
10	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 7	≥ 6
11	Tỷ lệ đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95
12	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 80	≥ 70
13	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 55	≥ 55
14	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	%	≥ 30	≥ 30

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
15	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	≥ 95	≥ 90
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			
16	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	%	≥ 20	≥ 20
17	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 40	≥ 30
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90
19	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60	≥ 30
20	Đất cây xanh công cộng trên địa bàn quận	m ² /người	≥ 6	≥ 5
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			
21	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	%	≥ 60	≥ 40
22	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị (như nạo vét, kè sông hồ kênh rạch, trồng cây xanh đô thị ứng phó với ngập úng biến đổi khí hậu) đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 4	≥ 2
23	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4	≥ 3
24	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có công trình	
25	Công trình xanh	Công trình	Có công trình xanh đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoặc đã được cấp giấy chứng nhận	
* Khu vực dự kiến thành lập Quận phải có tối thiểu 80% số lượng tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng 2.2 Phụ lục 2.				

C. Phụ lục 3: Phương pháp thu thập, tính toán số liệu

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị trong hệ thống đô thị cả nước

- Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của đô thị, cụ thể: đô thị - trung tâm cấp quốc gia; đô thị - trung tâm cấp vùng (liên tỉnh); đô thị - trung tâm cấp tỉnh; đô thị - trung tâm cấp huyện và đô thị - trung tâm cấp tiểu vùng (trong huyện) được xác định căn cứ vào Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Một đô thị có thể là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị. Đô thị là trung tâm tổng hợp khi có chức năng tổng hợp như: hành chính - chính trị, an ninh - quốc phòng, kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), đào tạo, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật... Đô thị là trung tâm chuyên ngành khi có một vài chức năng nào đó nổi trội hơn so với các chức năng khác và giữ vai trò quyết định tính chất của đô thị đó như: đô thị công nghiệp, đô thị du lịch, đô thị khoa học, đào tạo, đô thị cảng... Một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh, nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước;

- Đô thị đã là kinh đô hoặc đô thành trong lịch sử, đồng thời có di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận được xác định là đô thị có tính chất đặc thù về văn hóa đặc sắc về di sản.

Phương pháp xác định tính chất chuyên ngành hay tổng hợp của đô thị trong một hệ thống đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hoá tính theo công thức sau:

$$C_E = \frac{E_{ij}}{E_j} : \frac{E_i}{E}$$

Trong đó:

C_E : Chỉ số chuyên môn hoá (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_{ij} : Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j : Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

E_i : Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

E : Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính chỉ số chuyên môn hoá C_E , thì tính chất đô thị có thể xác định theo đồ án quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Thu nhập bình quân đầu người/năm của đô thị được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải được Cục thống kê cấp tỉnh rà soát, xác nhận.

1.2a. Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm) không kể thu ngân sách của Trung ương trên địa bàn và ngân sách cấp trên cấp).

1.2b. Cân đối thu, chi ngân sách (chi thường xuyên).

1.3. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ trọng nông lâm thủy sản trong cơ cấu kinh tế được xác định trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải được Cục thống kê cấp tỉnh rà soát, xác nhận.

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số

2.1. Quy mô dân số toàn đô thị bao gồm dân số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ theo quy định của ngành thống kê và dân số tạm trú quy đổi từ các hoạt động chưa được ngành thống kê tính toán theo công thức sau:

$$N = N_1 + N_2$$

Trong đó:

N : Dân số toàn đô thị (người);

N_1 : Dân số khu vực nội thành, nội thị (người);

N_2 : Dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị (người);

Quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (N_1) và khu vực ngoại thành, ngoại thị (N_2) được xác định bao gồm dân số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ theo quy định của ngành thống kê và dân số tạm trú quy đổi từ các hoạt động chưa được ngành thống kê tính toán.

2.2. Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị giáp biên (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được ngành thống kê tính toán; được tính theo công thức sau:

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N_0 : Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

N_t : Số lượng khách tạm trú (lượt);

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

2.3. Việc thu thập, tính toán quy mô dân số do cơ quan thống kê có thẩm quyền chịu trách nhiệm. Cục Thống kê của tỉnh chịu trách nhiệm xác nhận, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về thống kê, cư trú và quy định tại Nghị quyết này.

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

Mật độ dân số là tiêu chuẩn phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đô thị.

3.1. Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km²);

N: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (người);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận, không bao gồm diện tích các khu vực: khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khu vực đồi núi, mặt nước tự nhiên không chuyên sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc không xây dựng phát triển đô thị (km²).

3.2. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị (tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV; mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đối với thị trấn loại IV hoặc loại V không có ngoại thị) được tính theo công thức sau:

$$D_1 = \frac{N_1}{S_1}$$

Trong đó:

D₁: Mật độ dân số trong khu vực nội thành, nội thị (người/km²);

N₁: Dân số khu vực nội thành, nội thị đã tính quy đổi (người);

S₁: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thành, nội thị không bao gồm các diện tích tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km²).

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

4.1. Lao động phi nông nghiệp của một đô thị là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp (Lao động làm việc trong khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì được tính như lao động phi nông nghiệp).

4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

E_0 : Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

E_t : Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100$$

Trong đó:

K_1 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%);

E_1 : Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động);

E_{t1} : Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

4. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm:

+ Cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình dịch vụ thương mại, công cộng, ăn uống, nghỉ dưỡng, y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, thể dục thể thao, công viên cây xanh và các công trình phục vụ lợi ích công cộng khác.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, vệ sinh và môi trường đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng của từng loại đô thị được xác định trên cơ sở Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và Phụ lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực nội thành, nội thị áp dụng đối với các công trình thuộc khu vực nội thành, nội thị đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

5.1.1. Các tiêu chuẩn về công trình hạ tầng xã hội

(1) Diện tích sàn nhà ở bình quân được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích sàn nhà ở bình quân (m}^2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thành, nội thị (m}^2\text{)}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị (người)}}$$

(2) Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố (\%)} = \frac{\text{Tổng số nhà kiên cố, bán kiên cố (nhà)}}{\text{Tổng số nhà (nhà)}} \times 100$$

(3) Đất dân dụng bao gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở, đất công trình dịch vụ - công cộng, đất cây xanh công cộng và đất hạ tầng kỹ thuật đô thị.

(4) Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị gồm các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại cấp đô thị.

(5) Số giường bệnh các cơ sở y tế bao gồm: số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế xã).

Đối với đô thị loại V, trường hợp không có bệnh viện hoặc trung tâm y tế nhưng được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ y tế thì tiêu chuẩn Cơ sở y tế cấp đô thị được tính điểm tối thiểu.

(6) Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị bao gồm: đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

(7) Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày; nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ; công trình vui chơi giải trí; công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị; tượng đài và các công trình văn hóa khác.

(8) Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao; sân vận động; trung tâm thể dục, thể thao; nhà thi đấu; bể bơi và các công trình thể thao khác.

(9) Công trình thương mại, dịch vụ bao gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistic và các công trình thương mại, dịch vụ khác.

5.1.2. Các tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

(1) Đối với các đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trường hợp có số liệu thống kê thì giao thông đường thủy nội địa có thể được xem xét tính toán cho tiêu chuẩn tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.

(2) Diện tích đất giao thông tại điểm 2.4 Mục II.1 (Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông) bao gồm diện tích công trình đầu mối giao thông và diện tích công trình đường giao thông có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên đã được xây dựng.

(3) Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người, đáp ứng các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

(4) Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình (lít/người/ngày.đêm)} = \frac{\text{Tổng số lít nước sinh hoạt được các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trung bình trong 1 ngày.đêm}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị}}$$

(5) Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân được sử dụng nước sạch}}{\text{Số hộ dân khu vực nội thành, nội thị}} \times 100\%$$

(6) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 được đánh giá trên toàn bộ các cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn

5.1.3. Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

(1) Đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đạt điểm tối đa khi bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định và phải có khu liên hợp xử lý chất thải rắn.

(2) Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

5.1.4. Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị

(1) Tuyến phố được đánh giá, công nhận là tuyến phố văn minh đô thị khi bảo đảm các tiêu chuẩn: kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

(2) Không gian công cộng của đô thị bao gồm: không gian sinh hoạt cộng đồng, công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ (được tổ chức là không gian mở, có điểm vui chơi, giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị).

(3) Tiêu chuẩn công trình kiến trúc tiêu biểu được tính điểm theo công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền công nhận theo pháp luật về kiến trúc.

(4) Đối với các đô thị loại IV, V, tiêu chuẩn ký hiệu IV.7 có thể được xem xét cho các cụm dân cư được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị

(1) Khu vực ngoại thành, ngoại thị bao gồm:

- Khu vực các xã của thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương;

- Khu vực các huyện (nếu có) của thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Các tiêu chuẩn đánh giá áp dụng đối với các công trình đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

(3) Đối với các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương: Các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị tính bằng tỷ lệ % số lượng các xã đạt các tiêu chí quốc gia tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trên tổng số các xã.

Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương: Các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng đánh giá cho khu vực ngoại thành tính bằng tỷ lệ % số lượng các huyện đạt các tiêu chí quốc gia tương ứng của huyện nông thôn mới nâng cao trên tổng số các huyện.

6. Tính điểm phân loại đô thị

- Tính điểm phân loại theo khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị, như sau:

- + Khu vực nội thành, nội thị là khu vực gồm các quận (đối với thành phố trực thuộc Trung ương), các phường (đối với thành phố, thị xã thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương). Các quận, phường có vị trí liền kề với nhau.

Khu vực nội thành, nội thị dự kiến mở rộng phải liền kề với khu vực nội thành, nội thị hiện hữu và đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đạt tiêu chuẩn đề nghị xếp loại.

- + Khu vực ngoại thành, ngoại thị là khu vực còn lại thuộc đơn vị hành chính đô thị, không bao gồm khu vực nội thành, nội thị. Khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương không bao gồm các thành phố, thị xã; Khu vực ngoại thành, ngoại thị dự kiến mở rộng phải liền kề với khu vực ngoại thành, ngoại thị hiện hữu và được quy hoạch để mở rộng phát triển đô thị.

- Các tiêu chuẩn đạt mức tối đa được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới.